TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, C sức.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông An Văn Khoái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoài.
2. Bà Nguyễn Thị Lý.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện *tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Xuê - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, C sức theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019; Q định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Đình T**, sinh năm 1984.

ĐKHKTT: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L** - sinh năm 1985.

ĐKHKTT: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Đình T**, sinh năm 1957
- Bà **Tạ Thị Ch**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

4. Những người làm chứng:

- Ông **Tạ Trọng C**, sinh năm 1969.
- Ông **Tạ Quang U**, sinh năm 1962.
- Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988.

- Ông **Tạ Văn Q**, sinh năm 1970.
- Ông **Trần Đình T**, sinh năm 1960.
- Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1973.

Địa chỉ đều ở: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Tạ Thị Th**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn Quang Trung, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971 và anh **Lê Văn Trịnh**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Lâm Kiều, xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Chị **Nguyễn Thị Ng**, sinh năm 1976.
- Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn PT, xã TG, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng có mặt ông Q. Ông C, ông U, anh T, bà Tạ Thị Th, chị Nguyễn Thị Th, chị H, anh Trịnh, chị Ng, bà H đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà, nguyên đơn anh Trần Đình T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L được tự do, tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 02/11/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh (Ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch) tại thôn ĐK, xã DH. Thời điểm này anh T đi làm C nhân tại Quảng Ninh, còn chị L làm Kế toán trường Mầm non xã DH. Năm 2008 vợ chồng anh sinh con đầu lòng, chị L ở nhà chăm sóc con đến năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Nguyên nhân do anh đi làm ăn xa, ít có thời gian về nhà, khi về nhà thì tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt và anh có nghi ngờ chị L có quan H với người đàn ông khác, tuy nhiên anh không có bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc đó. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, chị L đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đầu năm 2017, anh đã đến tìm chị L về chung sống đến tháng 11 năm 2017, chị L sinh cháu Trần Đình AM. Đến tháng 8 năm 2018, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên chị L đã đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Anh xác định anh và chị L ly thân từ tháng 08 năm 2018 đến nay, không quay lại chung sống với nhau lần nào. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện giải Q cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, chị L đã sinh 02 người con gồm: Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008 và Trần Đình AM, sinh ngày 26/11/2017. Chị L đã đăng ký giấy khai sinh bố đẻ là Trần Đình T. Anh xác định chỉ có cháu Trần Thị Th L là con chung của anh và chị L còn cháu Trần Đình AM không phải là con của anh và chị L nên đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện ra Q định trưng cầu giám định ADN để xác định quan H cha con giữa anh và cháu Minh. Kết quả giám định xác định cháu Trần Đình AM không có quan H

huyết thống với anh T nên anh không có trách nhiệm gì với cháu Minh, chi phí giám định anh đã tự thanh toán với tổ chức giám định anh không yêu cầu giải Q. Còn con chung là cháu Trần Thị Th L hiện đang ở với chị L, anh xin nhận nuôi cháu L và tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có mua được 01 xe máy Honda nhãn hiệu Lead mua năm 2011 màu vàng đen, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L, lúc mua có giá trị là 39.000.000 đồng, khi đi mua xe có chị L, anh T và bố chị L đi cùng. Còn chiếc xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, BKS: 34F1-164.33 mua cuối năm 2015 với giá 40.000.000 đồng, đăng ký xe mang tên Trần Đình T là tài sản riêng của anh vì anh chỉ có số tiền 10.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng là của bố mẹ đẻ anh cho đưa cho chị gái là Trần Thị Hường và anh rể là Phạm Phú Khay đi mua cùng, khi đi mua xe máy chỉ có anh cùng chị gái và anh rể đi cùng, khi đó anh và chị L đã ly thân nhau, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị L xác định xe AirBlade là tài sản chung, anh không đồng ý.

Về C sức: Cuối năm 2009 đầu năm 2010, bố mẹ đẻ anh có xây dựng nhà 02 tầng trên thửa đất của ông Trần Đình T (Bố đẻ anh). Anh xác định anh và chị L không có C sức gì đóng góp xây dựng căn nhà đó. Khi xây dựng nhà, ở nhà có ông T, bà Ch và chị L. Sau khi xây dựng xong thì anh cùng chị L và cháu L có lên nhà mới ở cùng với bố mẹ anh.

***Trong bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày*:**

Về điều kiện, thời gian kết hôn đúng như anh T trình bày. Sau khi kết hôn chị và anh T chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T đi làm ăn xa không quan tâm đến vợ con, không gửi tiền về để chăm lo cho vợ con mà đưa tiền cho chị gái và đưa cho mẹ đẻ anh. Bên cạnh đó chị L còn xảy ra mâu thuẫn với mẹ chồng. Do quá chán nản nên đến cuối năm 2015, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến cuối năm 2016, anh T cùng gia đình đến nhà chị nói chuyện và đón chị về tiếp tục chung sống. Tuy nhiên sau khi về chung sống mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện nên đến tháng 08 năm 2018 chị lại đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Chị xác định chị và anh T ly thân từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay, không quay lại chung sống với nhau lần nào. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn chị đồng ý ly hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân với anh T, chị L sinh được 02 người con gồm: Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008 và Trần Đình AM, sinh ngày 26/11/2017, hiện tại cả hai con đều đang ở với chị. Anh T xác định anh và chị chỉ có 01 con chung là cháu Trần Thị Th L, còn cháu Trần Đình AM không phải là con

đẻ của anh T, anh T đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định ADN và kết quả giám định xác định cháu Trần Đình AM không có quan H cha con với anh T, chị đồng ý với kết quả giám định. Chị L thừa nhận cháu Trần Đình AM là con riêng của chị. Tại phiên tòa chị cung cấp cho Tòa án biết, vào khoảng đầu năm 2017, vào buổi tối khi chị đi thăm người ốm từ TP. Hải Dương về, chị đã bị một nhóm thanh niên không rõ lai lịch chặn xe chị giữa đường và thực hiện hành vi cưỡng bức giao cấu với chị, nhưng do muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình nên chị đã không nói cho ai biết. Đến khi chị biết chị mang thai thì thai nhi đã quá to, hơn nữa chị không muốn bỏ vì đó là con trai nên chị đã sinh con và đặt tên là Trần Đình AM khi quan H hôn nhân với anh T vẫn còn tồn tại. Chị sẽ tự có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Minh đến khi trưởng thành và sẽ đính chính hộ tịch về phần cha đẻ của cháu theo quy định của pháp luật. Còn cháu Trần Thị Th L là con chung với anh T nhưng chị đã nuôi dưỡng cháu từ khi cháu còn nhỏ, anh T đi làm ăn xa, từ tháng 08 năm 2018 đến nay, cháu đã về ở cùng với chị và được chị chăm sóc và cho ăn học ổn định. Nguyện vọng của cháu L cũng mong muốn được ở với mẹ nên chị xin nhận nuôi cháu L và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh T có một tài sản chung là xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, BKS: 34F1-164.33, mua đầu năm 2015 với giá 40.000.000 đồng, đăng ký xe mang tên Trần Đình T. Khi mua xe, chị vẫn chung sống cùng với anh T đến cuối năm 2015 chị mới bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Còn chiếc xe máy Honda nhãn hiệu Lead, màu vàng đen BKS: 34F1-019.05 mua năm 2011, đăng ký mang tên chị là tài sản riêng của chị, số tiền mua xe máy là tiền của chị và bố đẻ chị cho, mục đích mua xe là do xe có cốp to để đựng đồ đạc, tài liệu và tài sản cho thuận tiện vì khi đó chị đang làm cán bộ thương binh xã hội xã. Anh T xác định đó là tài sản chung, chị không đồng ý.

Về C sức đóng góp: Chị L xác định trong quá trình chung sống cùng bố mẹ anh T (Ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch) vào thời điểm cuối năm 2009, đầu năm 2010, khi đó anh T đi làm ở Quảng Ninh, chị ở nhà đã cùng ông T, bà Ch xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01, diện tích 516m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T, trị giá ngôi nhà khoảng 500 triệu đồng. Tiền xây nhà là do cả gia đình tập trung tích góp xây dựng, trong năm 2009 và 2010, anh T đi làm có đưa tiền cho chị và một phần tiền của chị cùng tham gia xây dựng, chị cũng là người mua đồ ăn cho gia đình, động viên thợ, lúc thì mua nguyên, vật liệu làm nhà...Chị xác định chị là người thay mặt gia đình đi mua bán phần lớn vật liệu xây dựng để xây dựng C trình. Các tài liệu chứng cứ chị đã cung cấp cho Tòa án. Hiện nay ông T và bà Ch là chủ sử dụng đất và là người sở hữu

ngôi nhà trên. Vì vậy chị yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Ch phải trích trả tiền C sức xây dựng nhà cho chị theo quy định của pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch đều thống nhất trình bày: Ngôi nhà 02 tầng xây năm 2010 trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01 diện tích 516m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là hoàn toàn do ông bà xây dựng, anh T và chị L không có C sức gì đóng góp gì. Toàn bộ việc mua bán vật liệu xây dựng do ông Trần Đình T là người đi mua bán. Trong giai đoạn chU bị xét xử ông T, bà Ch không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh việc mua bán vật liệu xây dựng mặc dù đã được Tòa án yêu cầu. Tại phiên tòa ngày 22/11/2019, ông T, bà Ch đã cung cấp các giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1976, địa chỉ tại thôn PT, xã TG, huyện Thanh Miện đã bán cho ông T bà Ch xi măng; Giấy xác nhận của bà Vũ Thị H, sinh năm 1959 địa chỉ: Thôn PT, xã TG, huyện Thanh Miện đã bán cho ông T, bà Ch các loại sắt; Giấy xác nhận của ông Trần Đình T, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện đã bán cho ông T, bà Ch ngói giếng đáy để lợp mái nhà; Giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị Th về việc chỉ chi trả tiền phụ cấp hàng tháng thời kỳ chị L làm Kế toán hợp tác xã dịch vụ xã DH; Giấy xác nhận của ông Tạ Văn Q đã bán gạch cho ông T, bà Ch và xác nhận của ông Nguyễn Văn Ngát về việc trực tiếp xây dựng nhà cho ông T, bà Ch. Việc chị L yêu cầu ông bà trích trả C sức cho chị, ông bà không đồng ý.

Trong quá trình giải Q, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã T hành xem xét thẩm định và định giá tài sản: Xác định ngôi nhà 02 tầng xây năm 2010 có diện tích 140 m^2 trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01 diện tích 516 m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH có giá trị hiện tại là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng). 02 xe máy: Xe máy Honda nhãn hiệu Lead màu vàng đen, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L có giá trị còn lại 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, BKS: 34F1-164.33, đăng ký xe mang tên anh Trần Đình T có giá trị còn 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Trong buổi định giá ông T, bà Ch và anh T có chứng kiến việc định giá, nghe thông qua biên bản định giá nhưng không ký vào biên bản định giá. Sau khi định giá, anh T, ông T, bà Ch cũng không có khiếu nại mà chỉ có quan điểm đất và nhà của ông bà nên không đồng ý việc định giá.

Sau khi chị Nguyễn Thị L, ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch nộp các tài liệu chứng cứ: Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện T hành xác minh bằng việc lấy lời khai của ông Tạ Trọng C, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện xác định: Năm 2010 ông là người làm cửa gỗ, giàn cầu thang lắp đặt trong nhà 02 tầng của ông Trần Đình T, chị L là người đến thuê làm và trực tiếp trả tiền cho ông; Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xác nhận năm 2010 có chở vật liệu xây dựng toàn bộ

các loại cát xây nhà (Cát vàng, cát đen, cát mờ) và một phần xi măng, gạch và sắt đến cho ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch xây dựng nhà 02 tầng, chị L là người đặt vấn đề mua và trực tiếp trả tiền; Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn Lâm Kiều, xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện xác định năm 2010 có bán cho chị Nguyễn Thị L gạch men, sơn, ngói và thiết bị vệ sinh, toàn bộ số vật liệu này chở về C trình nhà 02 tầng của ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH để thi C; Ông Tạ Quang U, sinh năm 1962 là chủ nhiệm hợp tác xác dịch vụ xã DH xác định thời điểm 2009, 2010, chị L có làm kế toán cho Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã và được hợp tác xã trả lương; Bà Tạ Thị Th - Hiệu trưởng trường Mầm non xã DH xác định thời điểm 2009, 2010, chị Nguyễn Thị L có làm Kế toán cho trường Mầm non xã DH và cũng được nhà trường trả lương theo quy định. Qua việc xác minh các giấy xác nhận của ông Trần Đình T, bà Tạ Thị Ch giao nộp thì chị Nguyễn Thị Ng, bà Vũ Thị H, ông Trần Đình T đều xác định có bán xi măng, sắt, ngói giếng đáy... cho ông T, bà Ch nhưng thời gian cụ thể và số lượng cụ thể không nhớ và cũng không có sổ sách lưu giữ lại. Các giấy xác nhận đều do gia đình ông Trần Đình T, bà Tạ Thị Ch viết trước sau đó đến nhờ các ông bà ký và xác nhận vào. Đối với các xác nhận của ông Ngát, anh Q xét thấy không có mâu thuẫn, có căn cứ là ông T và bà Ch đã mua gạch, thuê xây nhà nên Tòa án không T hành xác minh.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện cũng T hành xác minh với chính quyền địa phương là đại diện UBND xã DH, Trưởng thôn ĐK xã DH và các hộ hàng xóm xung quanh nhà ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch. Đều xác định chị L có C sức đóng góp trong việc xây dựng nhà 02 tầng của ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải Q vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55, 59, 61, 81, 82, 83, 88, 89 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật TTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Xử C nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008, hiện đang ở với chị L cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Trần Đình T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị L mỗi

tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xác định anh Trần Đình T và cháu Trần Đình AM không có mối quan H huyết thống cha con (Cháu Trần Đình AM không phải là con đẻ của anh T), đề nghị giao cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Nguyễn Thị L phải làm thủ tục cải chính hộ tịch cho cháu Trần Đình AM tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hộ tịch.

- Về tài sản chung: Xác định xe máy Honda nhãn hiệu Lead đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L, xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade đăng ký xe mang tên Trần Đình T là tài sản chung của anh T và chị L. Đề nghị HĐXX giao cho chị Nguyễn Thị L được sở hữu, sử dụng xe máy Honda nhãn hiệu Lead màu vàng đen, mua năm 2011, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L trị giá 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Giao cho anh Trần Đình T được sở hữu, sử dụng xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, mua năm 2015, BKS: 34F1-164.33, đăng ký xe mang tên Trần Đình T trị giá 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị L.

- Về C sức: Xác định trong quá trình xây dựng nhà 02 tầng trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01, diện tích 516 m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, chị L có đóng góp một phần C sức. Hiện tại thửa đất, ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của ông T và bà Ch nên ông T và bà Ch phải liên đới trả cho chị L tiền C sức từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Về án phí: Anh Trần Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 750.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị Nguyễn Thị L phải chịu 750.000 đồng án phí chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Trần Anh T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 02/11/2007 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T (Ông Trần Đình T, bà Tạ Thị Ch) tại thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên ít có điều kiện chăm sóc cho vợ con, anh chị không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau, chị L đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ, lần cuối cùng là từ tháng 08 năm 2018 cho đến nay. Anh T và chị L đều xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay, không quay lại chung sống

với nhau lần nào. Anh T xin ly hôn, chị L đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc đồng thuận ly hôn là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, Hội đồng xét xử C nhận thuận tình ly hôn cho anh chị, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có 02 con chung là Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008 và Trần Đình AM, sinh ngày 26/11/2017. Cả hai con chung đã đăng ký khai sinh bố đẻ là Trần Đình T, mẹ đẻ là Nguyễn Thị L. Tại bản kết luận giám định số: KL120899 ngày 13/8/2019 của Phòng thí nghiệm trọng điểm C ngH Gen - Viện C ngH sinh học, Viện Hàn lâm khoa học và C ngH Việt Nam kết luận cháu Trần Đình AM không có mối quan H huyết thống cha con với anh Trần Đình T (Anh T không phải là cha đẻ của cháu Minh). Chị L và anh T đều nhất trí với kết luận giám định. Xét thấy bản kết luận giám định dựa trên cơ sở khoa học, có giá trị pháp lý, lời khai tại phiên tòa chị L xác định mình là người bị hại trong việc bị cưỡng hiếp, anh T không có tài liệu chứng cứ chứng minh chị L có quan H ngoại tình với người đàn ông khác nên lời khai của chị L tại phiên tòa là phù hợp. Do đó HĐXX xác định anh Trần Đình T không phải là cha đẻ của cháu Trần Đình AM, sinh ngày 26/11/2017. Chị Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Đình AM cho đến khi đủ 18 tuổi và làm thủ tục cải chính hộ tịch cho cháu Trần Đình AM tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hộ tịch.

Về số tiền chi phí giám định ADN anh T đã tự nguyện nộp cho tổ chức giám định, nay anh không có yêu cầu gì nên không đặt ra giải Q.

Về chi phí định giá chị L đã tự thanh toán với Hội đồng định giá, chị không có yêu cầu gì và tự nguyện chịu chi phí định giá nên không đặt ra để giải Q.

Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L đều xác định cháu Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008 là con chung của hai anh chị. Hiện tại cháu L đang ở với chị L từ tháng 08 năm 2018, được chị L chăm sóc, cho ăn học ổn định. Chị L hiện tại có C việc với mức thu nhập ổn định khoảng 6 triệu đồng/tháng, cháu L có nguyện vọng xin ở với mẹ. Hơn nữa anh T hiện đang đi làm C nhân tại Quảng Ninh không có nhà cửa, phải đi ở thuê nên không đảm bảo điều kiện nuôi con. Do vậy cần giao cháu L cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Trần Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L đã mua được 02 xe máy gồm: Xe máy Honda nhãn hiệu Lead màu vàng đen, mua năm 2011, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên chị Nguyễn Thị L; Xe

máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, mua năm 2015, BKS: 34F1-164.33, đăng ký xe mang tên anh Trần Đình T. Chị L cho rằng xe máy Lead là tiền của chị và bố mẹ đẻ chị cho để mua xe nên xác định đây là tài sản riêng của chị. Anh Trần Đình T, ông Trần Đình T xác định chiếc xe máy Lead là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị L, thời điểm mua xe ông T có ứng tiền thợ xây đưa cho chị L 10.000.000 đồng, khi đi mua có anh T, chị L và bố chị L đi cùng. Chiếc xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade anh T, ông T và bà Ch xác định mua cuối năm 2015, ông T, bà Ch cho 30.000.000 đồng đưa cho chị Hường và anh Khay (Là con gái và con rể ông T, bà Ch) và đưa anh T đi mua còn anh T chỉ có 10.000.000 đồng, đăng ký xe máy mang tên anh Trần Đình T. Xét thấy hai chiếc xe máy đều được mua trong thời kỳ hôn nhân, và đều đã đăng ký mang tên anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L. Các bên đương sự khai do bố mẹ hai bên cho tiền nhưng cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cụ thể. Hơn nữa anh T, ông T, bà Ch xác định mua xe máy vào cuối năm 2015, khi chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ nhưng đăng ký xe máy thể hiện mua tháng 01 năm 2015, trong quá trình điều tra ban đầu anh T khai chiếc xe máy AirBlade do anh đi làm lấy tiền để mua nhưng tại phiên hòa giải lại khai bố mẹ cho 30.000.000 đồng còn anh chỉ có 10.000.000 đồng, lời khai như vậy không thống nhất. Thực hiện nguyên tắc của Luật Hôn nhân gia đình, Bộ luật Dân sự, khi các bên không chứng minh được đó là tài sản riêng thì tài sản đó sẽ là tài sản chung của vợ chồng. Nên HĐXX xác định chiếc xe máy Honda nhãn hiệu Lead và xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade là tài sản chung của anh T và chị L; Giao chị L quản lý, sử dụng xe máy Lead, anh T quản lý và sử dụng xe máy AirBlade. Hội đồng định giá đã xác định xe máy Lead có giá trị 10.000.000 đồng, xe máy AirBlade có giá trị 20.000.000 đồng. Anh T sử dụng xe máy AirBlade phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị L số tiền chênh lệch về tài sản là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

[4] Về C sức: Chị Nguyễn Thị L xác định vào thời điểm cuối năm 2009 đầu năm 2010, khi ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch xây dựng ngôi nhà 02 tầng có chiều dài 8,3m, chiều rộng 8,1m, diện tích 140 m^2, trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01, diện tích 516 m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, chị có C sức đóng góp trong việc xây dựng nhà như trực tiếp đi mua bán, thanh toán phần lớn việc mua bán vật liệu xây dựng... còn C sức, số tiền cụ thể bao nhiêu chị không xác định được. Số tiền thanh toán là tiền của cả gia đình trong đó có chị, ông T, bà Ch và anh T. Chị đã cung cấp cho Tòa án các giấy xác nhận mua bán vật liệu xây dựng, cửa gỗ...Trong quá trình điều tra anh T xác định không có C sức gì đóng góp, qua quá trình xác minh thu thập chứng cứ có căn cứ chứng minh anh T có đóng góp một phần C sức thông qua việc đưa tiền cho chị L và chị L dùng số tiền đó để đi mua vật liệu xây dựng nhưng anh T không yêu cầu nên HĐXX không giải Q. Ông T, bà Ch xác định nhà do ông bà

xây dựng, ông T là người trực tiếp đi mua bán vật liệu xây dựng với các tài liệu chứng cứ là các giấy xác nhận và biên bản xác minh của Tòa án có đủ cơ sở xác định trong việc xây dựng nhà 02 tầng năm 2010, ông Trần Đình T và bà Tạ Thị Ch là người đi mua: Sắt, xi măng, gạch chỉ, ngói giếng đáy, thuê thợ xây dựng... Trong quá trình xây dựng nhà cũng đã có đủ căn cứ xác định chị L đi mua một số vật liệu xây dựng như: Cát, đá, gạch men, sơn và thiết bị vệ sinh, cửa gỗ. Trong quá trình xây dựng nhà, chị L vẫn đi làm Kế toán ở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã DH và Kế toán trường Mầm non xã DH và có thu nhập. Sau khi xây dựng nhà xong, chị L, anh T cùng cháu L đã ở với ông T, bà Ch trên ngôi nhà mới từ năm 2010 đến cuối năm 2015 chị mới đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở. Việc chị L không xác định được số tiền cụ thể nhưng đã có đủ căn cứ chứng minh chị L có một phần C sức đóng góp với ông T, bà Ch trong quá trình xây dựng ngôi nhà 02 tầng. Hiện tại ông T, bà Ch là chủ sử dụng ngôi nhà và thửa đất trên nên phải có nghĩa vụ trích trả một phần C sức cho chị L để đảm bảo quyền lợi cho chị. Hội đồng định giá huyện Thanh Miện đã xác định ngôi nhà trị giá 560.000.000 đồng nên cần buộc ông T, bà Ch trích trả cho chị L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để đảm bảo quyền lợi cho chị và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Anh Trần Đình T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và còn phải chịu 750.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị Nguyễn Thị L phải chịu 750.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, 59, 61, 81, 82, 83, 88, 89 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử C nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Anh T và chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung:

- Xử giao con chung là Trần Thị Th L, sinh ngày 20/11/2008, hiện đang ở với chị L cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Trần Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị L mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh Trần Đình T được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

- Xử xác định anh Trần Đình T không có quan H huyết thống cha con với cháu Trần Đình AM, sinh ngày 27/11/2019 (Anh Trần Đình T không phải là cha đẻ

của cháu Trần Đình AM). Chị Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Minh đủ 18 tuổi và làm thủ tục cải chính hộ tịch cho cháu Trần Đình AM tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hộ tịch.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L được sở hữu, quản lý và sử dụng xe máy Honda nhãn hiệu Lead màu vàng đen, mua năm 2011, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L, trị giá xe là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Giao cho anh Trần Đình T sở hữu, quản lý và sử dụng xe máy Honda nhãn hiệu AirBlade màu vàng đen, mua năm 2015, BKS: 34F1-164.33, đăng ký xe mang tên anh Trần Đình T trị giá xe là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị L.

4. Về C sức: Ông Trần Đình T, bà Tạ Thị Ch là chủ sử dụng thửa đất số 549, tờ bản đồ 01, diện tích 516 m^2, GCNQSDĐ mang tên ông Trần Đình T tại thôn ĐK, xã DH, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương và sở hữu ngôi nhà 02 tầng xây năm 2010 trị giá 560.00.000 đồng. Ông T và bà Ch phải có trách nhiệm liên đới trích trả tiền C sức cho chị Nguyễn Thị L số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Anh Trần Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 750.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí anh T phải nộp là 1.350.000 đồng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo các biên lai số: AA/2017/0003015 ngày 15/10/2019 và biên lai số: AA/2017/0002945 ngày 19/7/2019 với tổng số tiền là 1.275.000đ. Anh Trần Đình T còn phải nộp 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, chia tài sản chung, cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị L phải nộp 750.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung được đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0003016 ngày 15/10/2019 với số tiền là 1.000.000 đồng. Trả lại chị Nguyễn Thị L số tiền 250.000 đồng theo biên lai trên.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án (Phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã DH;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái